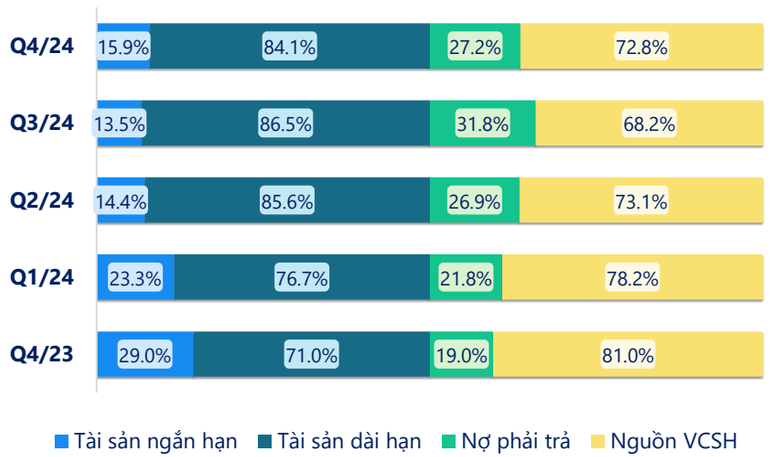
FireAnt

CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,113
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,490
SL cổ phiếu LH	144,181,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	406,620
% sở hữu nước ngoài	52.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,646
P/E	53.7
EPS	342

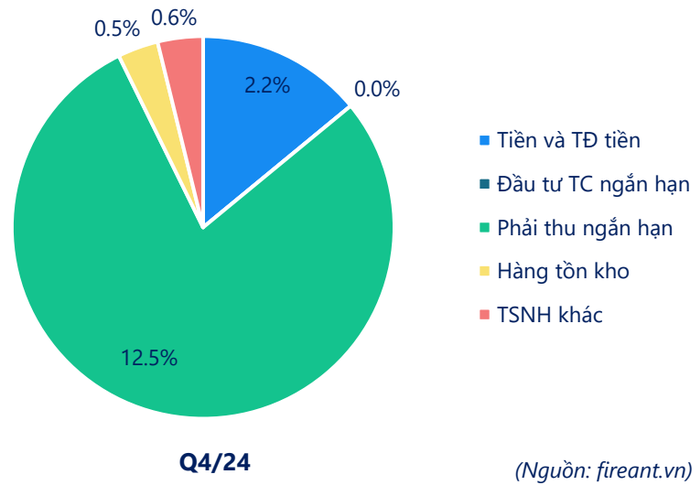
	YTD	1T	3T	6T
TNH	3.7%	-2.3%	-19.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



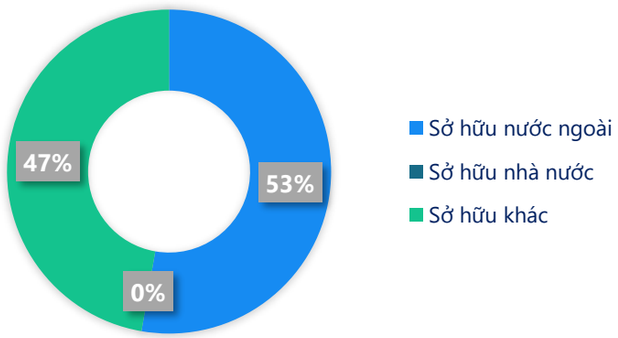
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



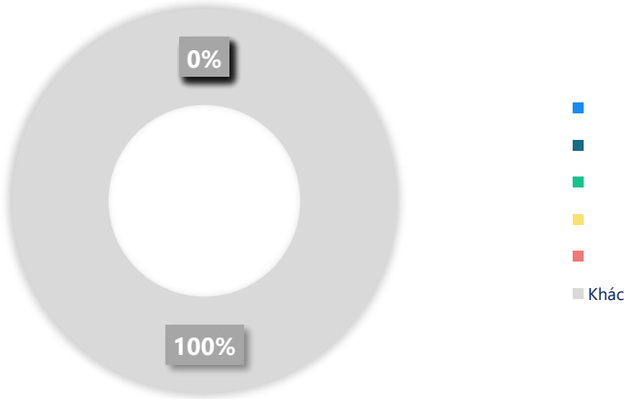
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



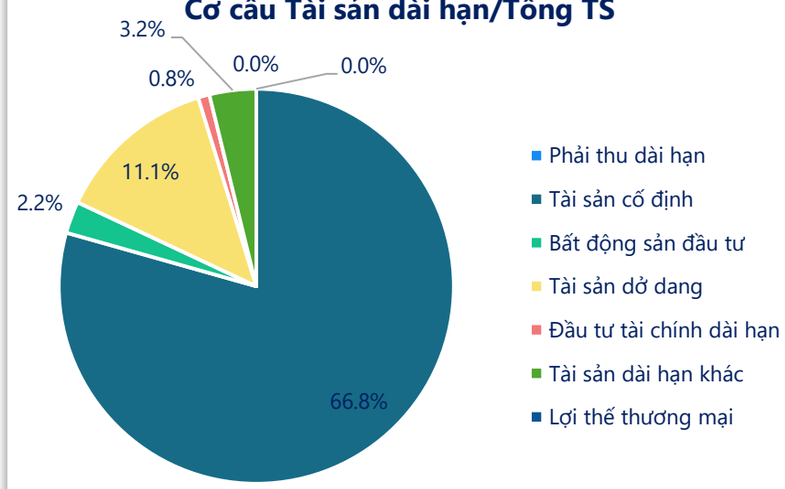
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

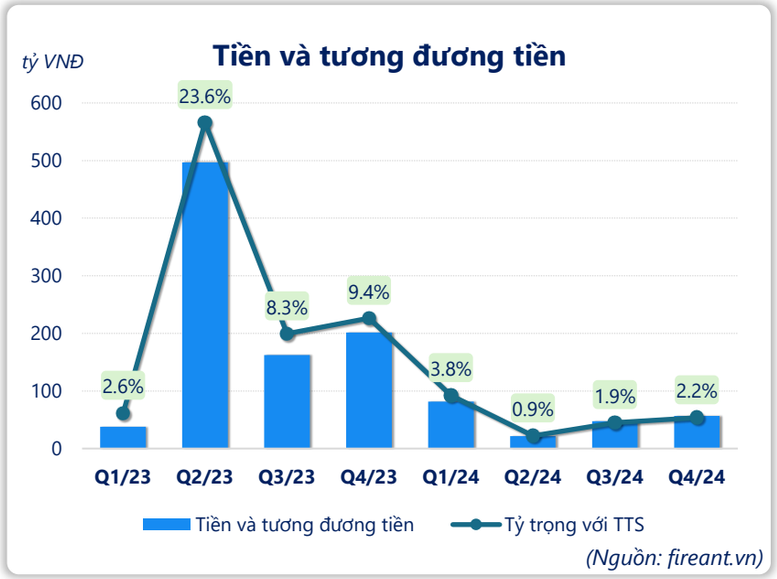
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



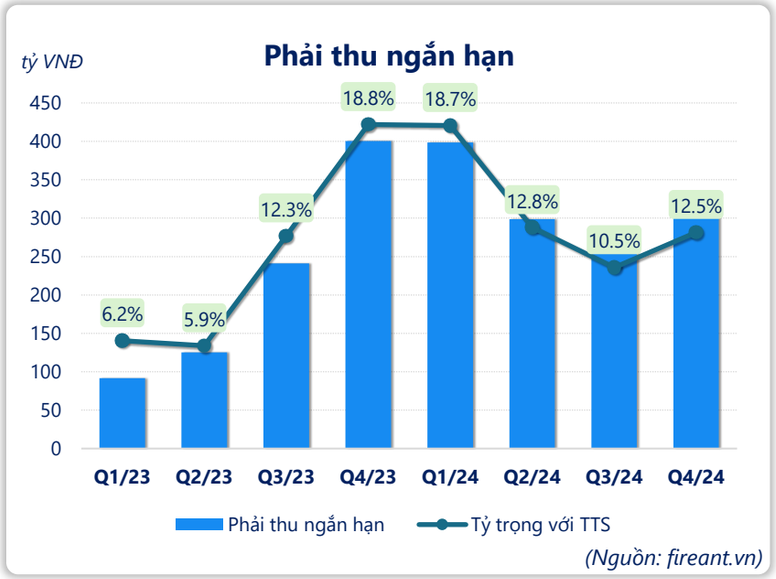
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

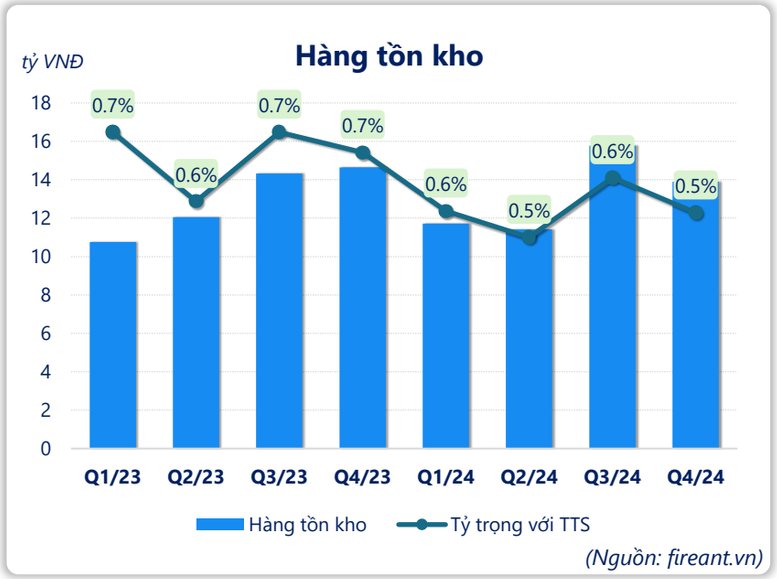
CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)



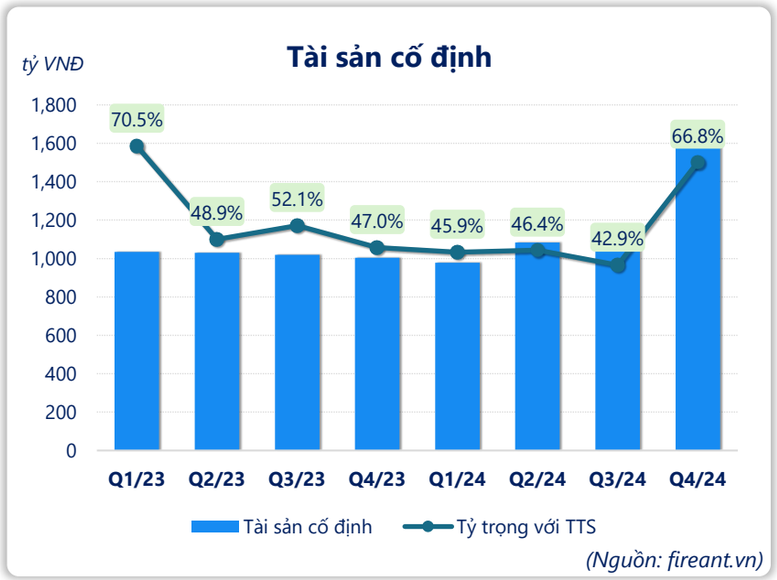
(Nguồn: fireant.vn)



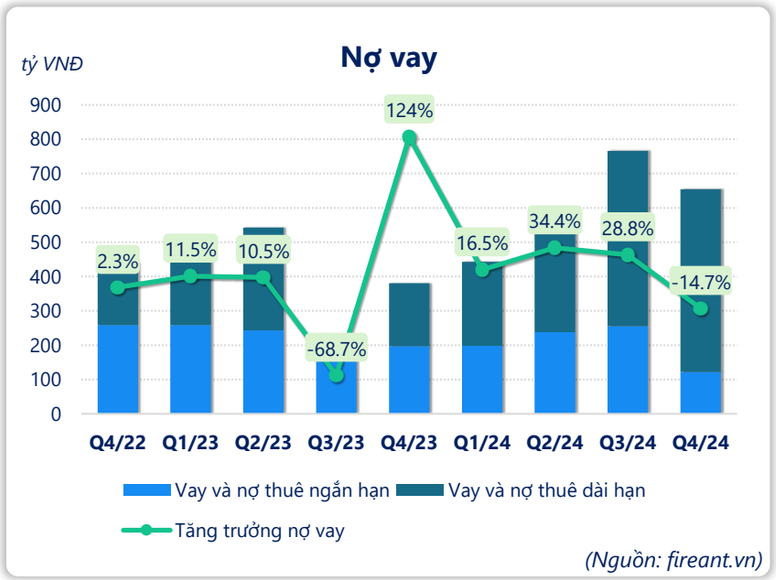
(Nguồn: fireant.vn)



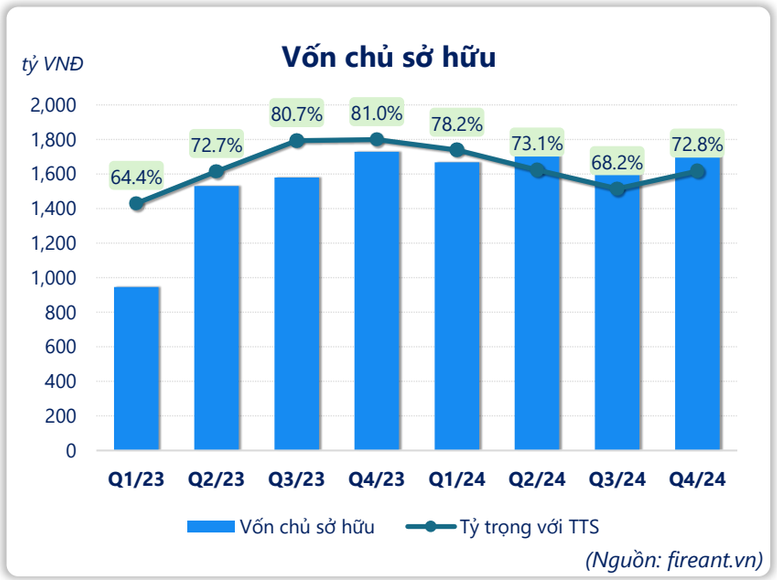
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

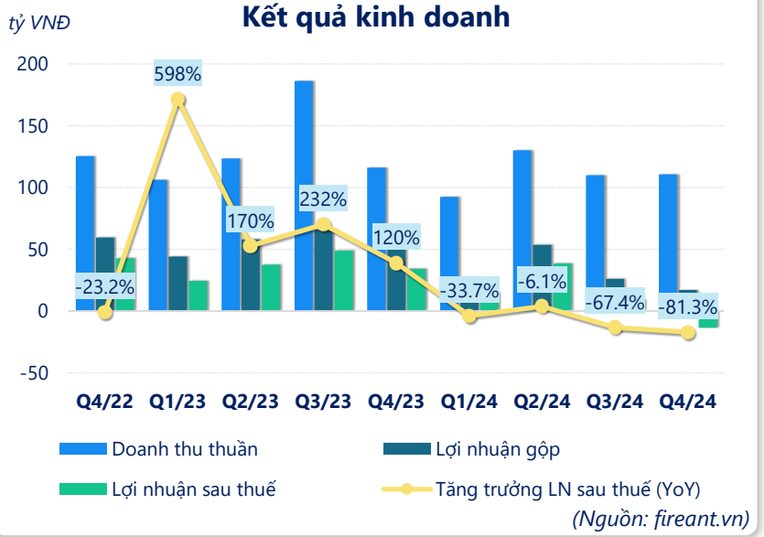


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

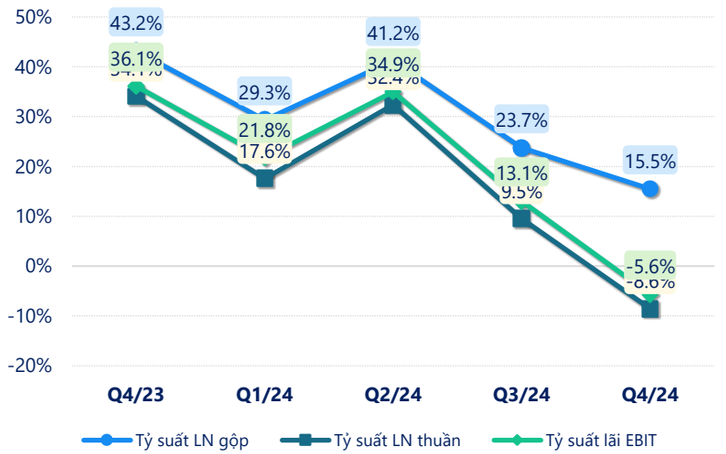
CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

Kết quả kinh doanh



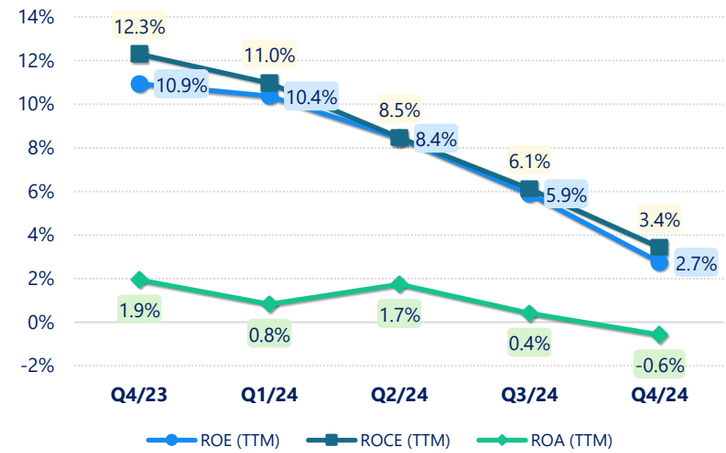
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



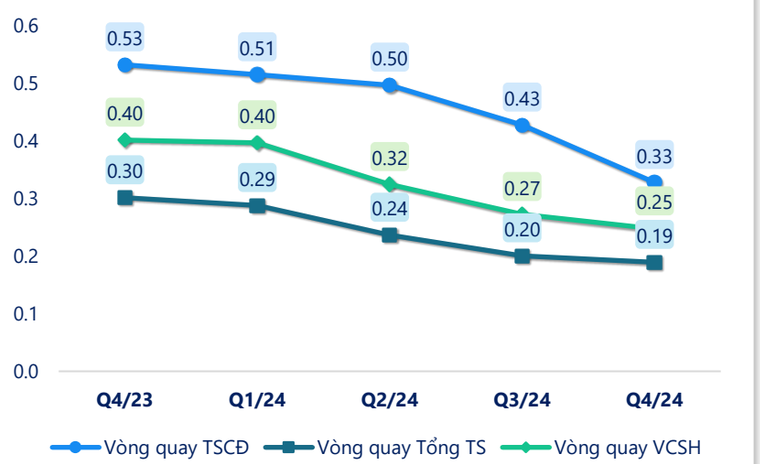
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



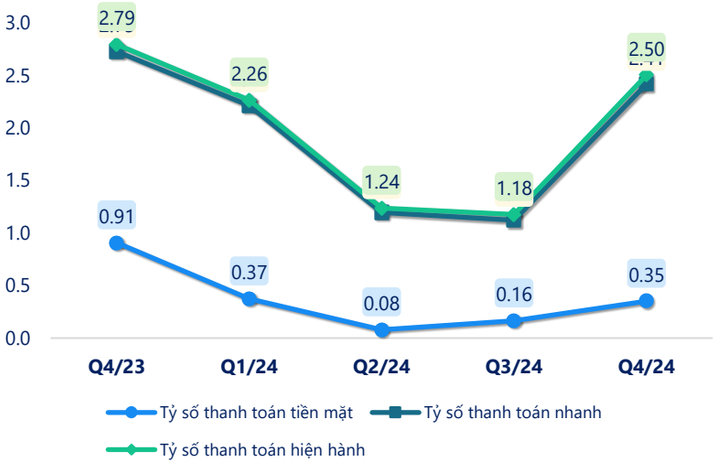
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



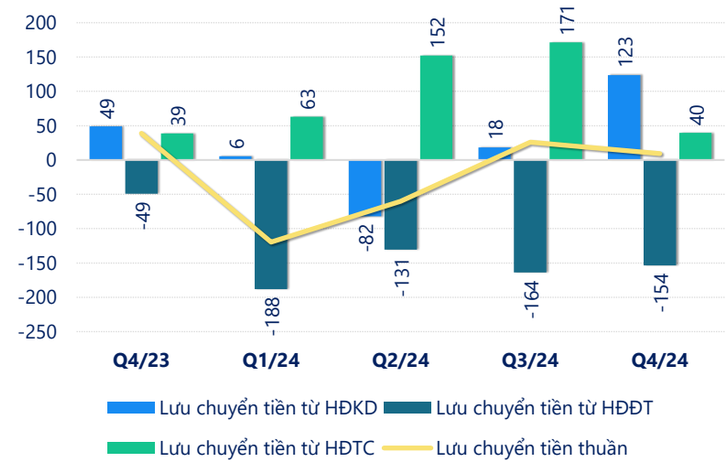
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,546**	**2,131**	**19.5%**
Tài sản ngắn hạn	405	620	-34.7%
Tiền và tương đương tiền	56.8	201	-71.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	319	401	-20.5%
Hàng tồn kho	13.9	14.6	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	3.82	306%
Tài sản dài hạn	**2,142**	**1,510**	**41.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,700	1,006	68.9%
Bất động sản đầu tư	56.0	36.0	55.6%
Tài sản dở dang	284	433	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	10.0	100%
Tài sản dài hạn khác	**81.9**	**24.6**	**233%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	407	70.3%
Nợ ngắn hạn	**162**	**224**	**-27.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	197	-37.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	12.9	81.7%
Nợ dài hạn	531	183	191%
Vay và nợ thuê dài hạn	531	183	191%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,853**	**1,724**	**7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,853**	**1,724**	**7.5%**
Vốn điều lệ	1,442	959	50.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	116	92.5	130	110	111
Giá vốn hàng bán	66.0	65.4	76.4	83.9	93.6
Lợi nhuận gộp	50.1	27.1	53.6	26.1	17.1
Doanh thu HĐTC	0.80	0.03	0.01	0.01	0.03
Chi phí TC	3.09	3.67	3.83	3.81	6.77
Chi phí lãi vay	3.09	3.67	3.83	3.81	6.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.65	0.42	0.69	0.80
Chi phí QLDN	8.26	6.57	7.26	11.1	19.1
LN thuần từ HĐKD	39.6	16.3	42.1	10.4	-9.47
Lợi nhuận khác	-0.76	0.22	-0.51	0.10	-3.54
LN trước thuế	38.8	16.5	41.6	10.5	-13.0
Lợi nhuận sau thuế	34.2	14.9	38.5	9.19	-13.6
LNST của CĐ cty mẹ	34.2	15.0	38.6	9.25	-13.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.1	5.54	-81.8	18.3	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.9	-188	-131	-164	-154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.6	62.8	152	171	39.7
Tiền đầu kỳ	162	201	81.7	21.5	47.3
Lưu chuyển tiền thuần	**38.8**	**-120**	**-60.2**	**25.8**	**9.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	201	81.7	21.5	47.3	56.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic